|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  *--------*  Số: /2016/TT-BTC |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *-----------------------------------------------*  *Hà Nội, ngày tháng năm 2016* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết**

**-----------------------**

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 5 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết*

**Điều 1. Người nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Người nộp phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết được quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường thì phải nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Tổ chức thu phí bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cục Kiểm soát ô nhiễm, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên Môi trường; các cơ quan được các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

**Điều 2. Mức thu phí**

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.

**Điều 3. Kê khai, nộp phí**

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời gian từ thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đến trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; nộp phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết trong thời gian từ thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết đến trước khi tổ chức thành lập đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo hướng dẫn Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Hàng tháng, chậm nhất là ngày 05, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

**Điều 4. Quản lý và sử dụng phí**

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí theo quy định tại Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày tháng năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và chi phí kiểm tra, đánh giá tại cơ sở và tổ chức các cuộc họp của hội đồng thẩm định (bao gồm cả chi hội nghị, hội thảo, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định) báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Thay thế Thông tư 218/2014/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận hoạt động quan trắc môi trường không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày tháng năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - UBND Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Công báo;  - Website chính phủ;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Website Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, CST (CST5). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Vũ Thị Mai** |

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

*(kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC ngày 2016 của Bộ Tài chính)*

*------------------------------*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số tt** | **Tổng vốn đầu tư**  (tỷ đồng) | **Mức phí đối với các Nhóm dự án** (triệu đồng) | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
| 1 | Đến 10 | 6,0 | 8,0 | 8,6 | 8,8 | 9,2 | 9,6 | 6,0 |
| 2 | Trên 10 đến 20 | 9,0 | 12,5 | 13,0 | 13,5 | 14,0 | 15,0 | 9,0 |
| 3 | Trên 20 đến 50 | 15,0 | 21,0 | 22,0 | 22,5 | 23,0 | 24,0 | 15,0 |
| 4 | Trên 50 đến 100 | 27,0 | 37,5 | 38,0 | 39,0 | 41,0 | 43,0 | 27,0 |
| 5 | Trên 100 đến 200 | 30,0 | 41,5 | 42,0 | 43,0 | 45,0 | 47,0 | 30,0 |
| 6 | Trên 200 đến 500 | 39,0 | 54,0 | 55,0 | 56,0 | 59,0 | 62,0 | 39,0 |
| 7 | Trên 500 đến 1.000 | 44,0 | 61,0 | 62,0 | 63,5 | 66,0 | 69,0 | 44,0 |
| 8 | Trên 1.000 đến 1.500 | 48,0 | 65,0 | 67,0 | 68,5 | 72,0 | 75,0 | 48,0 |
| 9 | Trên 1.500 đến 2.000 | 49,0 | 67,0 | 38,0 | 70,0 | 73,5 | 76,5 | 49,0 |
| 10 | Trên 2.000 đến 3.000 | 51,0 | 70,0 | 71,0 | 73,0 | 76,0 | 79,0 | 51,0 |
| 11 | Trên 3.000 đến 5.000 | 53,0 | 72,5 | 74,0 | 76,0 | 79,0 | 82,0 | 53,0 |
| 12 | Trên 5.000 đến 7.000 | 56,0 | 77,0 | 78,0 | 80,0 | 84,0 | 87,0 | 56,0 |
| 13 | Trên 7.000 | 61,0 | 84,0 | 86,0 | 88,0 | 92,0 | 96,0 | 61,0 |

Ghi chú:

Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường.

Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng.

Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật.

Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Nhóm 5. Dự án giao thông.

Nhóm 6. Dự án công nghiệp.

Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6).

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên và có tính nhạy cảm, phức tạp của khu vực đầu tư dự án thì thu phí ở mức cao nhất.

***----------------------***